

Kh. a h c : **L p h c :** 36CXD1 **N l m h c :** 2012-2013 **n VHT :** 2
(30,0,0,0,0,0)
H n T : **H c ph n :** 122067200802 - V l k: thu t x y d ng **H c k8 :** HK02

STT	Mã S	L P SV	H Vê TqN	NGÀY SINH	q IqM THê NH PHêN						TBC	QUY TS: 30.00%	q IqM THI	QUY TS : 70.00%	q IqM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3671030295	36CXD1	Phm H Vi t Anh	17/11/1993				5.6			5.6	1.7	0.0	0.0	1.7	
2	3671030072	36CXD1	Vln C1 ng Tuân Anh	07/05/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
3	3671030049	36CXD1	H Qu c Bõ	14/03/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
4	3671030215	36CXD1	H V» Qu c Bõ	20/09/1994				9.5			9.5	2.9	7.0	4.9	7.8	
5	3671030209	36CXD1	Trfñ Huy Bõ	12/03/1993				9.4			9.4	2.8	7.9	5.5	8.4	
6	3671030067	36CXD1	Phan Bá Cũ	23/12/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
7	3671030243	36CXD1	Nguy n ThJ ChiJñ	28/02/1993				5.2			5.2	1.6	7.2	5.0	6.6	
8	3671030111	36CXD1	Lĩ ThJ Di n	25/08/1994				6.0			6.0	1.8	6.7	4.7	6.5	
9	3671032025	36CXD1	Hu8nh Qu c ñ	21/11/1994				6.3			6.3	1.9	5.0	3.5	5.4	
10	3671030227	36CXD1	Bùi Phan Tín ñ 1 ng	24/08/1994				5.9			5.9	1.8	8.2	5.7	7.5	
11	3671030297	36CXD1	Lĩ Vln ñ c	17/09/1991				6.5			6.5	2.0	7.5	5.3	7.2	
12	3671030296	36CXD1	Nguy n Vĩ ñ c	16/08/1994				7.9			7.9	2.4	7.4	5.2	7.6	
13	3671030306	36CXD1	Phm Tr ng Hdu	08/09/1994				5.9			5.9	1.8	6.0	4.2	6.0	
14	3671030268	36CXD1	Nguy n Hoàng	24/06/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
15	3671030042	36CXD1	ñ m Quang Huy	25/08/1992				8.1			8.1	2.4	5.4	3.8	6.2	
16	3671030122	36CXD1	L° ñ c Huy	12/02/1993				9.9			9.9	3.0	8.0	5.6	8.6	
17	3671030157	36CXD1	Lê Quang Huy	16/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
18	3671030258	36CXD1	Tñg Thanh Hùng	10/05/1992				8.1			8.1	2.4	6.0	4.2	6.6	
19	3671030175	36CXD1	Ng1 ñ 3nh Hng	02/01/1992				9.4			9.4	2.8	8.3	5.8	8.6	

Kh·a h̃ c :	L_i p h̃ c : 36CXD1	Nl̃m h̃ c : 2012-2013	η VHT : 2 (30,0,0,0,0,0)
H̃ nT :	H̃ c phFn : 122067200802 - VEk: thuđt x@y d ng	H̃ c k8 : HK02	

STT	Mã S´	L P SV	H Vê TậN	NGÀY SINH	ệ IqM THê NH PHẫN						TBC	QUY TS: 30.00%	ệ IqM THI	QUY TS : 70.00%	ệ IqM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
20	3671030229	36CXD1	Phẫm Ch² H Ợ ng	10/12/1994				8.7			8.7	2.6	6.9	4.8	7.4	
21	3671032053	36CXD1	Ng¹ H ² ng Kha	13/11/1993				8.2			8.2	2.5	6.9	4.8	7.3	
22	3671030256	36CXD1	Phẫm An Khang	05/09/1994				8.8			8.8	2.6	7.9	5.5	8.2	
23	3671031909	36CXD1	V» Chẫm Khang	14/07/1994				5.5			5.5	1.7	6.6	4.6	6.3	
24	3671030279	36CXD1	Huẫnh ệ¹ ng Khoa	10/02/1993				7.6			7.6	2.3	6.4	4.5	6.8	
25	3671031630	36CXD1	Ng¹ Viẫm Lâm	15/02/1990				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
26	3671030188	36CXD1	Lẫm Ho ² ng L c	20/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
27	3671030096	36CXD1	ệ Nh t Minh	14/09/1994				9.8			9.8	2.9	7.1	5.0	7.9	
28	3671031936	36CXD1	Nguy n Ho ² ng Nam	17/11/1994				8.7			8.7	2.6	7.2	5.0	7.7	
29	3671030154	36CXD1	Nguy n Nhẫt Nam	20/11/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
30	3671030099	36CXD1	Võ Hoàng Nam	26/08/1994				8.9			8.9	2.7	6.9	4.8	7.5	
31	3671030286	36CXD1	Nguy n Th ẫm Nẫm	11/10/1994				9.5			9.5	2.9	7.4	5.2	8.0	
32	3671030069	36CXD1	ệ Tr ng Nguyên	04/03/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
33	3671030263	36CXD1	Lê Minh Nhẫt	22/08/1994				6.8			6.8	2.0	7.1	5.0	7.0	
34	3671030191	36CXD1	Huẫnh Bẫch Duy Phát	06/05/1994				9.4			9.4	2.8	8.0	5.6	8.4	
35	3671030225	36CXD1	Nguy n H u Phiẫm	24/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
36	3671030152	36CXD1	Nguy n Th ² nh Phúc	16/07/1994				8.7			8.7	2.6	7.9	5.5	8.1	
37	3671030102	36CXD1	Dẫm Trung Qu c	01/01/1994				8.4			8.4	2.5	7.5	5.3	7.8	
38	3671030138	36CXD1	Nguy n Bẫo Qu c	17/10/1994				8.9			8.9	2.7	7.6	5.3	8.0	

Khả năng : **Lưu trữ :** 36CXD1 **Năm học :** 2012-2013 **Ngày VHT :** 2
(30,0,0,0,0,0)
Hệ thống : **Hệ thống phân phối :** 122067200802 - Về kỹ thuật xây dựng **Hệ thống :** HK02

STT	Mã S´	L _u P SV	H _ọ Vê TậN	NGÀY SINH	q _{lqM} THê NH PHẫiN						TBC	QUY TS: 30.00%	q _{lqM} THI	QUY TS : 70.00%	q _{lqM} TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
39	3671031864	36CXD1	Nguy _{ễn} Vẫn R _{ất}	09/02/1994				8.4			8.4	2.5	7.0	4.9	7.4	
40	3671030222	36CXD1	Nguy _{ễn} n Danh Tài	06/06/1994				10.0			10.0	3.0	8.2	5.7	8.7	
41	3671030098	36CXD1	Trẫnh Phẫm Thanh Tài	16/10/1994				9.0			9.0	2.7	6.1	4.3	7.0	
42	3671030219	36CXD1	Nguy _{ễn} n Thanh Tình	14/09/1991				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N ^h HPCT
43	3671030114	36CXD1	L ^o Hẫnh Toàn	06/08/1994				7.2			7.2	2.2	6.9	4.8	7.0	
44	3671030031	36CXD1	Nguy _{ễn} n Anh Tuẫnh	06/10/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N ^h HPCT
45	3671030241	36CXD1	Phẫm Duy Tuẫnh	09/03/1994				9.0			9.0	2.7	6.2	4.3	7.0	
46	3671030298	36CXD1	L ^o Nh _{ất} t Thanh	03/09/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
47	3671030313	36CXD1	Dẫng Ng _{uyễn} c Th _ị nh	02/03/1994				5.4			5.4	1.6	4.9	3.4	5.1	
48	3671030309	36CXD1	L ^o Hẫng Th _ị nh	22/09/1994				8.4			8.4	2.5	7.6	5.3	7.8	
49	3671030163	36CXD1	Lê Xuân Thông	01/01/1994				10.0			10.0	3.0	7.1	5.0	8.0	
50	3671030315	36CXD1	Phan Minh Th _ị h	01/03/1994				7.2			7.2	2.2	7.4	5.2	7.3	
51	3671030305	36CXD1	Nguy _{ễn} n Tẫnh Th _ị c	15/06/1994				9.3			9.3	2.8	7.6	5.3	8.1	
52	3671030116	36CXD1	Nguy _{ễn} n Thanh Tr _{ần} ng	02/11/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
53	3671031974	36CXD1	Nguy _{ễn} n Vẫn Tr _{ần} ng	11/12/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N ^h HPCT
54	3671030303	36CXD1	Nguy _{ễn} n Qu _{ỳnh} c Trung	27/09/1994				5.4			5.4	1.6	6.6	4.6	6.2	
55	3671030301	36CXD1	Trẫnh Ho _{àng} i Tr _{ần} ng	09/08/1994				9.6			9.6	2.9	7.9	5.5	8.4	
56	3671030046	36CXD1	Trẫnh Anh Vẫ	01/02/1994				9.9			9.9	3.0	7.9	5.5	8.5	

T' ng s' : 56 h` c sinh sinh vi°n

Tp.HCM, ngày / /

TrE ng Khoa

Gi§o Vi°n B, M¹ n

Gi§o V... Khoa